

Qǐngwèn, jīntiān jǐ hào?

A: 请问, 今天几号?

Jīntiān jiǔ yuè yī hào.

B: 今天 9 月 1 号。

Jīntiān xīngqī jǐ?

A: 今天 星期几?

Xīngqī sān.

B: 星期 三。



Translate the text into English

New Words

1. 请 qǐng v. (*polite*) please
- *2. 问 wèn v. to ask, to inquire
3. 今天 jīntiān n. today
4. 号 hào n. (*for date of month*) number
5. 月 yuè n. month
6. 星期 xīngqī n. week